

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ
TIN HỌC HPT**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 05 năm 2004, và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công lắp đặt và chuyên giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyên giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Hà Duy Linh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông Lê Nhật Hoàng Nam	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 7/11/2023)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 7/11/2023)
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 7/11/2023)
Ông Phùng Quốc Bảo	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 6 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

Tổng Giám đốc

Số: B0324094-R/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 6 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 26 tháng 6 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phan Đức Danh

Giám đốc Kiểm toán và Tư vấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 2080-2023-005-1

Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4277-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/4/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.718.199.429	313.875.227.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.895.265.499	7.274.919.184
1. Tiền	111		21.895.265.499	7.274.919.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.704.211.702	241.133.988.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	254.272.926.619	220.991.306.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.426.626.882	18.332.984.323
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.004.658.201	1.809.697.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	41.929.091.163	64.470.458.312
1. Hàng tồn kho	141		41.929.091.163	64.470.458.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.189.631.065	995.861.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	793.437.400	441.700.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.161.394	554.161.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.842.032.271	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/4/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.355.979.006	60.332.468.091
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		697.404.300	757.356.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	697.404.300	757.356.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.104.855.307	26.781.898.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.653.947.924	25.861.236.434
- Nguyên giá	222		45.165.549.573	45.017.149.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.511.601.649)	(19.155.913.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	450.907.383	920.662.041
- Nguyên giá	228		3.120.704.984	3.120.704.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.669.797.601)	(2.200.042.943)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	490.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	490.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	5.154.330.000	5.154.330.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.154.330.000	5.154.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.399.389.399	27.148.883.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	22.954.554.512	27.148.883.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	444.834.887	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.074.178.435	374.207.695.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/4/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.779.782.398	245.973.907.494
I. Nợ ngắn hạn	310		248.505.097.741	245.129.087.681
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	154.557.032.650	135.320.751.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.571.597.183	38.365.327.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.280.785.738	11.623.969.173
4. Phải trả người lao động	314		7.893.006.999	9.428.050.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24.119.328.542	25.123.737.886
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.743.548.430	2.152.150.981
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	26.068.272.823	20.996.523.017
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	3.271.525.376	2.118.577.412
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		274.684.657	844.819.813
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	274.684.657	844.819.813
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024	01/4/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.294.396.037	128.233.787.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	151.294.396.037	128.233.787.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.659.600.000	90.841.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.659.600.000	90.841.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.647.659.402	8.448.164.741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.002.916.655	30.960.393.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.632.295.868	9.770.499.872
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.370.620.787	21.189.893.212
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.074.178.435	374.207.695.299

Người lập biểu



Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng



Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 26 tháng 6 năm 2024



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.156.626.517.096	1.172.503.975.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.156.626.517.096	1.172.503.975.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	925.859.540.344	992.218.524.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		230.766.976.752	180.285.451.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.642.582.424	2.144.893.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.105.544.185	6.352.305.832
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.733.548.090	2.910.767.676
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	147.956.607.641	119.366.495.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	51.314.961.018	51.115.164.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		26.032.446.332	5.596.379.857
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.200.607.531	21.049.451.679
12. Chi phí khác	32	VI.8	648.827.077	111.550.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.551.780.454	20.937.901.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.584.226.786	26.534.280.972
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(4.819.890.923)	5.344.387.760
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	33.496.922	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.370.620.787	21.189.893.212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.367	1.661
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	3.367	1.661

Người lập biểu

Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng

Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 26 tháng 6 năm 2024



Tổng Giám đốc

Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.584.226.786	26.534.280.972
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	3.825.443.168	5.218.533.773
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4,5	1.318.555.631	(397.288.759)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(163.466.126)	(44.490.836)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.733.548.090	2.910.767.676
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.298.307.548	34.221.802.826
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(36.510.271.384)	(68.681.639.989)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		22.541.367.149	(13.644.102.780)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.055.029.149)	47.005.179.259
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.842.591.404	(9.540.842.670)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.733.548.090)	(2.910.767.676)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.644.387.760)	(4.466.408.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.702.274.000)	(5.832.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.036.755.719	(23.849.329.473)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(518.400.000)	(5.739.225.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	163.466.126	44.490.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(354.933.874)	(10.194.734.639)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	308.700.878.872	245.117.175.102
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(304.199.264.222)	(225.358.842.896)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.811.365.180)	(6.041.415.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		690.249.470	13.716.917.166
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		14.372.071.315	(20.327.146.946)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.274.919.184	27.568.054.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		248.275.000	34.011.608
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	21.895.265.499	7.274.919.184

Người lập biểu

Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng

Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 26 tháng 6 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 05 năm 2004, và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh: (tiếp theo)

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2024: 439 nhân viên. (Ngày 31/3/2023: 446 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT tại Hà Nội	Tầng 11, tòa nhà Việt, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/3/2024: 24.660 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/3/2024: 24.970 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên liệu vật liệu hàng hóa:** bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>6 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>3 - 8 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học, chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí máy chủ, chi phí khác: Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì, chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền thưởng, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng k

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3816634616 cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 12 năm 2020 và Biên bản Thanh tra thuế ngày 24/10/2023, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm, trong đó miễn thuế 4 năm kể từ năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm tài chính công ty được miễn thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2024	01/4/2023
Tiền	21.895.265.499	7.274.919.184
Tiền mặt	910.333.843	420.525.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.984.931.656	6.854.393.494
VND	19.342.784.837	6.631.714.766
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.934.272.901	1.086.586.699
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	5.485.609.330	2.000.727.389
- Các ngân hàng khác	4.922.902.606	3.544.400.678
USD	1.642.146.819	222.678.728
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (27.949,53 USD)	689.235.385	82.644.921
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (36.700,3 USD)	905.028.865	94.455.080
- Các ngân hàng khác (1.941,71USD)	47.882.569	45.578.727
Cộng	21.895.265.499	7.274.919.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2024	01/4/2023				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.154.330.000	-	2.795.332.050	5.154.330.000	-	2.054.774.800
1- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	654.330.000	-	2.795.332.050	654.330.000	-	2.054.774.800
2- Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	4.500.000.000	-	(*) Không xác định	4.500.000.000	-	(*) Không xác định
Cộng	5.154.330.000	-	2.795.332.050	5.154.330.000	-	2.054.774.800

(*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm hiện tại chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

1- Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2024, số lượng cổ phiếu là 78.631 cổ phiếu và giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG) là 2.795.332.050 VND cao hơn giá gốc.

2- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316534696 ngày 10 tháng 10 năm 2020, thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký vào Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh là 4.500.000.000 VND - chiếm 3% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh kinh doanh có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/3/2024		01/4/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	253.099.582.830	-	220.975.855.081	-
Khách hàng nước ngoài (USD 47.580,85)	1.173.343.789	-	15.450.973	-
Cộng	254.272.926.619	-	220.991.306.054	-

4. Trả trước cho người	31/3/2024		01/4/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
bán ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	17.166.904.967	-	12.357.219.561	-
Nhà cung cấp nước ngoài	259.721.915	-	5.975.764.761	-
Cộng	17.426.626.882	-	18.332.984.323	-

5. Phải thu khác	31/3/2024		01/4/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.004.658.201	-	1.809.697.941	-
Tạm ứng	5.970.180.200	-	1.780.382.200	-
Phải thu khác	2.928.741	-	11.150.741	-
Ký quỹ	31.549.260	-	18.165.000	-
b. Dài hạn	697.404.300	-	757.356.300	-
Đặt cọc bảo lãnh hợp đồng	457.228.800	-	457.228.800	-
Ký quỹ khác	240.175.500	-	300.127.500	-
Cộng	6.702.062.501	-	2.567.054.241	-

6. Hàng tồn kho	31/3/2024		01/4/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.414.036.404	-	-	-
Hàng hoá	17.515.054.759	-	64.470.458.312	-
Cộng	41.929.091.163	-	64.470.458.312	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.569.583.061	5.763.684.660	9.990.252.372	5.693.629.480	45.017.149.573
Mua trong năm	-	33.400.000	-	115.000.000	148.400.000
Số dư cuối năm	23.569.583.061	5.797.084.660	9.990.252.372	5.808.629.480	45.165.549.573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.971.583.285	4.528.444.301	6.065.028.863	4.590.856.689	19.155.913.139
Khấu hao trong năm	1.323.861.096	38.645.240	986.485.500	1.006.696.674	3.355.688.510
Số dư cuối năm	5.295.444.381	4.567.089.541	7.051.514.363	5.597.553.363	22.511.601.649
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	19.597.999.776	1.235.240.359	3.925.223.509	1.102.772.791	25.861.236.434
Số dư cuối năm	18.274.138.680	1.229.995.119	2.938.738.009	211.076.117	22.653.947.924

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.027.137.701 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.296.449.525 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.120.704.984	3.120.704.984
Số dư cuối năm	3.120.704.984	3.120.704.984
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.200.042.943	2.200.042.943
<i>Khấu hao trong năm</i>	469.754.658	469.754.658
Số dư cuối năm	2.669.797.601	2.669.797.601
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	920.662.041	920.662.041
Số dư cuối năm	450.907.383	450.907.383

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.028.199.984 VND.

9. Chi phí trả trước

	31/3/2024	01/4/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	793.437.400	441.700.000
Chi phí thuê internet, tủ rack	438.400.000	334.600.000
Chi phí Kaspersky	192.780.000	107.100.000
Chi phí gia hạn Licence tường lửa Fortigate	162.257.400	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	22.954.554.512	27.148.883.316
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	473.608.466	375.076.001
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	28.253.685	135.092.098
Chi phí công cụ dụng cụ	1.125.724.900	1.763.719.293
Chi phí thuê đất (*)	10.594.420.817	7.126.656.628
Chi phí máy chủ	10.320.915.590	16.925.077.174
Chi phí khác	411.631.054	823.262.122
Cộng	23.747.991.912	27.590.583.316

(*) Công ty thuê đất theo Hợp đồng số 48/HĐTĐ/KCNC-2011 ngày 26/5/2011 và phụ lục hợp đồng thuê số PL03-48/KCNC-2014 ngày 25/7/2014, với Ban quản lý Khu công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất thuê: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM, diện tích thuê là 11.835,2 m². Công ty đã thanh toán hết tiền thuê đất trên. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2024		01/4/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	26.068.272.823	26.068.272.823	20.996.523.017	20.996.523.017
Vay ngân hàng	26.068.272.823	26.068.272.823	20.996.523.017	20.996.523.017
(1) Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	15.709.306.459	15.709.306.459	11.689.525.220	11.689.525.220
(2) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	9.788.831.220	9.788.831.220	8.648.993.283	8.648.993.283
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	570.135.144	570.135.144	658.004.514	658.004.514
b. Vay dài hạn	274.684.657	274.684.657	844.819.813	844.819.813
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	274.684.657	274.684.657	844.819.813	844.819.813
Cộng	26.342.957.480	26.342.957.480	21.841.342.830	21.841.342.830

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6934504.23 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Tổng hạn mức: 250 tỷ hoặc ngoại tệ tương đương, cho vay ngắn hạn 80 tỷ. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, vay ngắn hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo: (a) phát hành cam kết bảo lãnh; (b) Tài sản đảm bảo: Sổ tiết kiệm số QT 10855068 trị giá 30.000 USD thuộc sở hữu của ông Ngô Vi Đồng (chủ tịch HĐQT) và các khoản phải thu, quyền đòi nợ đã hình thành, hình thành trong tương lai.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/999250/HĐTD ngày 13 tháng 9 năm 2023. Tổng hạn mức: 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp tính dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất số BG 647738 (06452) ngày 07/9/2011 (cập nhật ngày 17/4/2021) tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai có giá trị 12.015.000.000 VND là bất động sản của bên thứ ba là Bà Hàn Nguyệt Thu Hương.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng sau:

3.1 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202112 ngày 16/12/2021. Tổng hạn mức tín dụng: 650.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 7,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô Toyota. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51K-018.41. Số dư tại ngày 31/3/2024 là 158.108.096 VND.

3.2 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202211 ngày 10/11/2022. Tổng hạn mức tín dụng: 700.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 8,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu Mazda CX-5 KW2W7A-01. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp xe ô tô Mazda biển kiểm soát 51K-494.58. Số dư tại ngày 31/3/2024 là 378.378.377 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.3 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/20221122 ngày 10/11/2022. Tổng hạn mức tín dụng: 700.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 10,9%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu Volkswagen POLC 6036G3. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp xe ô tô Volkswagen biển kiểm soát 51K-543.16. Số dư tại ngày 31/3/2024 là 308.333.328 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2024		01/4/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	68.324.622.315	68.324.622.315	68.762.539.612	68.762.539.612
Nhà cung cấp nước ngoài (USD 3.453.440,54)	86.232.410.335	86.232.410.335	66.558.211.793	66.558.211.793
Cộng	154.557.032.650	154.557.032.650	135.320.751.405	135.320.751.405

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2024	01/4/2023
Khách hàng trong nước	20.411.630.111	38.203.494.556
Khách hàng nước ngoài	159.967.072	161.833.251
Cộng	20.571.597.183	38.365.327.807

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/3/2024
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	2.083.708.033	58.948.184.109	59.669.002.246	1.362.889.896
Thuế GTGT nộp thay	-	47.132.668	47.132.668	-
Thuế TNDN	2.644.387.760	-	2.644.387.760	-
Thuế TNDN nộp thay	6.423.732.152	29.944.465.101	29.099.916.190	7.268.281.063
Thuế thu nhập cá nhân	472.141.228	9.870.862.901	9.693.389.350	649.614.779
Các thuế khác	-	316.717.884	316.717.884	-
Cộng	11.623.969.173	99.127.362.663	101.470.546.098	9.280.785.738
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	183.304.315	205.445.664	22.141.349
Thuế TNDN (*)	-	1	4.819.890.923	4.819.890.922
Cộng	-	183.304.316	5.025.336.587	4.842.032.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Phần mềm và Dịch vụ phần mềm	Không chịu thuế
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%	0%
- Hàng hóa dịch vụ khác	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3816634616 cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 12 năm 2020. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm, trong đó miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

(*) Căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư và Biên bản Thanh tra Thuế ngày 24/10/2023, Doanh nghiệp xác định bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2022. Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm số thuế TNDN công ty tính và nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2023.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

	31/3/2024	01/4/2023
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí triển khai và bảo trì dự án	24.119.328.542	25.123.737.886
Cộng	24.119.328.542	25.123.737.886
15. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.422.326.229	711.484.000
Bảo hiểm xã hội	794.554.680	695.671.032
Bảo hiểm y tế	140.171.414	125.175.786
Bảo hiểm thất nghiệp	62.298.406	55.633.682
Cổ tức lợi nhuận phải trả	311.635.077	551.623.857
Các khoản phải trả khác	12.562.624	12.562.624
Cộng	2.743.548.430	2.152.150.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/3/2024	01/4/2023
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số đầu năm	2.118.577.412	2.037.343.625
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	6.356.967.964	5.928.783.787
Chi quỹ	(5.204.020.000)	(5.847.550.000)
Số cuối năm	<u>3.271.525.376</u>	<u>2.118.577.412</u>
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/3/2024	01/4/2023
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
+ Chi phí trích trước	444.834.887	-
Cộng	<u>444.834.887</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/4/2022	82.726.050.000	139.500.000	(2.155.280.020)	7.550.034.110	28.860.846.790	117.121.150.880
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	21.189.893.212	21.189.893.212
Tăng vốn từ chia cổ tức	8.114.960.000	-	-	-	(8.114.960.000)	-
Trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	(5.928.783.787)	(5.928.783.787)
Trích lập các quỹ năm 2021	-	-	-	988.130.631	(988.130.631)	-
Trả cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(4.058.472.500)	(4.058.472.500)
Giảm khác	-	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư tại ngày 31/3/2023	90.841.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	8.448.164.741	30.960.393.084	128.233.787.805
Số dư tại ngày 01/4/2023	90.841.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	8.448.164.741	30.960.393.084	128.233.787.805
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	33.370.620.787	33.370.620.787
Tăng vốn từ chia cổ tức	9.818.590.000	-	-	-	(9.818.590.000)	-
Trích quỹ KTPL năm 2022	-	-	-	-	(6.356.967.964)	(6.356.967.964)
Trích lập các quỹ năm 2022	-	-	-	1.059.494.661	(1.059.494.661)	-
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(3.571.376.400)	(3.571.376.400)
Tăng khác	-	-	-	-	478.331.809	478.331.809
Giảm khác	-	-	-	(860.000.000)	-	(860.000.000)
Số dư tại ngày 31/3/2024	100.659.600.000	139.500.000	(2.155.280.020)	8.647.659.402	44.002.916.655	151.294.396.037

Công ty thực hiện chia cổ tức căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 200723/NQ-HPT ngày 20 tháng 7 năm 2023.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/3/2024	01/4/2023
Ông Ngô Vi Đồng	13,393%	13.480.860.000	12.144.930.000
Công ty CP Đầu Tư Phân Phối SATICO	7,932%	7.984.150.000	7.192.930.000
Ông Nguyễn Đức Tiến	6,254%	6.295.620.000	5.671.730.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	7,925%	7.976.810.000	7.118.580.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,617%	5.654.350.000	5.094.010.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	6,202%	6.243.400.000	5.624.700.000
Cổ phiếu quỹ	1,546%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,131%	51.467.810.000	46.437.530.000
Cộng	100,00%	100.659.600.000	90.841.010.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.659.600.000	90.841.010.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>90.841.010.000</i>	<i>82.726.050.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>9.818.590.000</i>	<i>8.114.960.000</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100.659.600.000</i>	<i>90.841.010.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.389.966.400	12.173.432.500
d. Cổ tức	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	<i>Dự kiến</i>	
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>10% - 15%</i>	<i>10% - 15%</i>

e. Cổ phiếu	31/3/2024	01/4/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.065.960	9.084.101
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.065.960	9.084.101
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.065.960</i>	<i>9.084.101</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.660</i>	<i>155.660</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.910.300	8.928.441
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.910.300</i>	<i>8.928.441</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

f. Phân phối lợi nhuận**Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 200723/NQ-HPT ngày 20 tháng 7 năm 2023 như sau:

	VND
· Chia cổ tức năm 2022 cho các cổ đông	13.389.966.400
· Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.059.494.661
· Trích Quỹ phúc lợi	1.059.494.661
· Trích Quỹ khen thưởng	5.297.473.303
Cộng	20.806.429.025

g. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/3/2024	01/4/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.647.659.402	8.448.164.741
Cộng	8.647.659.402	8.448.164.741

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	750.299.595.270	735.714.564.124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	406.326.921.826	436.789.411.063
Cộng	1.156.626.517.096	1.172.503.975.187
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	750.299.595.270	735.714.564.124
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	406.326.921.826	436.789.411.063
Cộng	1.156.626.517.096	1.172.503.975.187
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	608.924.541.320	660.258.571.724
Giá vốn của dịch vụ	316.934.999.024	331.959.952.408
Cộng	925.859.540.344	992.218.524.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	163.466.126	44.490.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.479.116.298	1.699.008.229
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	401.381.156
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.775
Cộng	1.642.582.424	2.144.893.996
	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.733.548.090	2.910.767.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.053.440.464	3.437.174.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.318.555.631	4.092.397
Chi phí tài chính khác	-	271.520
Cộng	7.105.544.185	6.352.305.832
	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	136.142.681.920	107.306.325.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.253.028	415.017.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.381.949.823	11.200.382.009
Chi phí bằng tiền khác	185.722.870	444.770.000
Cộng	147.956.607.641	119.366.495.058
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	26.935.303.186	25.061.065.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	668.217.384	703.229.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.579.190.140	3.240.726.251
Thuế phí lệ phí	4.429.519.549	4.572.832.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.015.676.564	14.580.878.111
Chi phí bằng tiền khác	3.687.054.195	2.956.433.241
Cộng	51.314.961.018	51.115.164.304
	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
7. Thu nhập khác		
Thu tiền giảm giá và thưởng	-	18.987.660.580
Các khoản khác	3.200.607.531	2.061.791.099
Cộng	3.200.607.531	21.049.451.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
8. Chi phí khác		
Phạt do vi phạm hợp đồng	253.586.099	20.500.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	314.584.902	80.337
Chi phí khác	80.656.076	90.970.227
Cộng	648.827.077	111.550.564
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	928.655.590.376	946.655.564.720
Chi phí nhân công	163.077.985.106	132.367.390.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.825.443.168	5.218.533.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.670.005.355	32.029.973.195
Chi phí khác bằng tiền	8.302.296.614	7.974.035.606
Cộng	1.134.531.320.619	1.124.245.497.715
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.584.226.786	26.534.280.972
2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	151.174.295	187.657.824
- Các khoản điều chỉnh tăng	395.474.148	187.657.824
+ Chi phí không được trừ	395.474.148	80.989.687
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền, nợ phải thu	-	106.668.137
- Các khoản điều chỉnh giảm	(244.299.853)	-
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền, nợ phải thu	(244.299.853)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	28.735.401.081	26.721.938.796
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN (*)	28.735.401.081	26.721.938.796
4. Thu nhập tính thuế năm hiện hành	28.735.401.081	26.721.938.796
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi thuế (10%)	10%	10%
+ Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành (20%)	20%	20%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.344.387.760
7. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	(4.819.890.923)	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.819.890.923)	5.344.387.760

(*) Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là năm thứ hai Công ty được miễn thuế đối với thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN. Công ty đã xác định và điều chỉnh lại chi phí thuế TNDN đã ghi nhận trong 2022 và giảm chi phí thuế 2023 theo Giấy chứng nhận đầu tư và kết quả thanh tra thuế ngày 24/10/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.496.922	
<i>Chi phí trích trước</i>	33.496.922	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.496.922	-
	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.370.620.787	21.189.893.212
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(6.356.967.964)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.356.967.964)
+ Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	(6.356.967.964)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.370.620.787	14.832.925.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.910.300	8.928.441
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.367	1.661
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	3.367	1.661

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lại cho phù hợp theo NQ-ĐHĐCĐ số 200723/NQ-HPT ngày 22 tháng 7 năm 2023. Theo đó lãi cơ bản năm 2022 từ 2.373 VND/cổ phiếu giảm còn 1.661 VND/cổ phiếu. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2023 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 3 năm 2024.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 3 năm 2024		
VND	+ 100	(921.150.991)
VND	- 100	921.150.991
USD	+ 100	(845.902.635)
USD	- 100	845.902.635
Ngày 31 tháng 3 năm 2023		
VND	+ 100	(835.516.420)
VND	- 100	835.516.420
USD	+ 100	(663.355.331)
USD	- 100	663.355.331

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VND

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	+ 1%	(834.169.197)
	- 1%	834.169.197
Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023	+ 1%	(663.200.821)
	- 1%	663.200.821

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**Ngày 31 tháng 3
năm 2024**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	26.068.272.823	274.684.657	-	26.342.957.480
Phải trả người bán	154.557.032.650	-	-	154.557.032.650
Chi phí phải trả	24.119.328.542	-	-	24.119.328.542
Cộng	204.744.634.015	274.684.657	-	205.019.318.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 3

năm 2023

Các khoản vay và nợ

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Cộng*Dưới 1 năm**Từ 1-5 năm**Trên 5 năm**Tổng cộng*

20.996.523.017

844.819.813

-

21.841.342.830

135.320.751.405

-

-

135.320.751.405

25.123.737.886

-

-

25.123.737.886

181.441.012.308**844.819.813**

-

182.285.832.121

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản là tiền gửi tiết kiệm, các khoản phải thu, các phương tiện vận chuyển làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng (Thuyết minh V.10 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 31 tháng 3 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/3/2024	01/4/2023	31/3/2024	01/4/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	654.330.000	-	654.330.000	-
- Phải thu khách hàng	254.272.926.619	-	220.991.306.054	-
- Phải thu khác	34.478.001	-	1.809.697.941	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.895.265.499	-	7.274.919.184	-
TỔNG CỘNG	276.857.000.119	-	230.730.253.179	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	26.342.957.480	-	21.841.342.830	-
- Phải trả người bán	154.557.032.650	-	135.320.751.405	-
- Chi phí phải trả	24.119.328.542	-	25.123.737.886	-
TỔNG CỘNG	205.019.318.672	-	182.285.832.121	-
			278.998.002.169	232.130.697.979
			26.342.957.480	21.841.342.830
			154.557.032.650	135.320.751.405
			24.119.328.542	25.123.737.886
			205.019.318.672	182.285.832.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	308.700.878.872	245.117.175.102
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	304.199.264.222	225.358.842.896

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty thuê đất theo Hợp đồng số 48/HĐTĐ/KCNC-2011 ngày 26/5/2011 và phụ lục hợp đồng thuê số PL03-48/KCNC-2014 ngày 25/7/2014, với Ban quản lý Khu công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất thuê: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM, diện tích thuê là 11.835,2 m2. Công ty đã thanh toán hết tiền thuê đất trên. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	Từ 01/4/2022 đến 31/3/2023 (số trình bày lại)
+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng 14.083.118.854	7.631.523.000
Cộng	14.083.118.854	7.631.523.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thiết bị máy tính và cung cấp dịch vụ phần mềm có liên quan không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Đỗ Quốc Tú

Kế toán trưởng

Phùng Quốc Bảo

Tp. HCM, ngày 26 tháng 6 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Hà Duy Linh